

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh và các huyện, thành phố, kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị, các huyện kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh và bổ sung nguồn ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 150/TTr-STC ngày 17/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị khối tỉnh và các huyện, thành phố, kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ phát sinh với tổng số tiền 54.022 triệu đồng (Năm mươi tư tỷ, không trăm hai mươi hai triệu đồng), chi tiết các cơ quan, đơn vị, các huyện, thành phố được bổ sung dự toán và nguồn kinh phí bổ sung tại Biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được giao bổ sung dự toán tại Điều 1 có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thực hiện theo quy định.

Điều 3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính đúng đắn, chính xác của số liệu và nội dung nhiệm vụ chi tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được bổ sung dự toán tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế -Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, các phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(MTH).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đoàn Thu Hà

BIỂU BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH, CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị/nguồn kinh phí	Số tiền	Nội dung chi	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	KINH PHÍ BỔ SUNG	54.022		
I	KHỐI TỈNH	35.200		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.880	Vốn ngân sách tỉnh uỷ thác sang Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lạng Sơn (vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách): 2.200 triệu đồng; Dự án cải tạo, sửa chữa một số hạng mục tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện Chi Lăng: 500 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ trang thiết bị cho các Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau thành lập mới: 180 triệu đồng.	
2	Sở Giao thông vận tải (Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông)	842	Kinh phí thực hiện công tác rà phá bom mìn, vật nổ và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của Hợp phần cầu, dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - nguồn đối ứng ngân sách tỉnh.	
3	Cục Quản lý thị trường tỉnh Lạng Sơn	1.393	Công trình Cải tạo, sửa chữa trụ sở Cục Quản lý thị trường	

TT	Đơn vị/nguồn kinh phí	Số tiền	Nội dung chi	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
4	Văn phòng Tỉnh ủy	5.276	Kinh phí Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025 theo Kế hoạch số 53-KH/TU ngày 12/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: 3.590 triệu đồng; xây dựng nền tảng số Sổ tay đảng viên điện tử: 319 triệu đồng; khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên: 85 triệu đồng; tổ chức Đoàn cán bộ tỉnh Lạng Sơn tham gia lớp bồi dưỡng ngắn hạn tại Học viện Cán bộ Bách Sắc, Quảng Tây, Trung Quốc: 51 triệu đồng; tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và chi khác 02 biên chế thiếu: 231 triệu đồng; kinh phí thực hiện công trình Sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh: 1.000 triệu đồng.	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh: 15.449 triệu đồng; nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng: 51 triệu đồng; kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh: 732 triệu đồng
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	43	Kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 08/01/2002 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Cựu chiến binh Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới	
6	Công an tỉnh	70	Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	
7	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	910	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng	
8	Sở Nội vụ	3.296	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng: 427 triệu đồng; kinh phí triển khai Dự án “Xây dựng phần mềm quản lý công tác thi đua khen thưởng tỉnh Lạng Sơn”: 1.064 triệu đồng; kinh phí khen thưởng tập thể, cá nhân trên địa bàn tỉnh lập thành tích cao trong các cuộc thi quốc gia, khu vực, châu lục, quốc tế theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND: 1.707 triệu đồng; kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 98 triệu đồng.	
9	Sở Tư pháp	141	Kinh phí tổ chức Hội nghị tập huấn triển khai thực hiện 02 nhóm thủ tục hành chính liên thông.	

TT	Đơn vị/nguồn kinh phí	Số tiền	Nội dung chi	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
10	Ban Đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	77	Kinh phí tổ chức Hội nghị Giao ban cụm thi đua số 02 tại tỉnh Lạng Sơn trong năm 2023	
11	Hội Bảo trợ người khuyết tật và Bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	18	Hỗ trợ một phần kinh phí tham dự Đại hội đại biểu Hội Bảo vệ quyền trẻ em Việt Nam lần thứ IV, nhiệm kỳ 2023 -2028.	
12	Hội Nông dân tỉnh	199	Kinh phí tổ chức Hội nghị Chủ tịch UBND tỉnh đối thoại với nông dân năm 2023: 101 triệu đồng; chi trả tiền thuê bảo vệ và tiền điện thắp sáng tại Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân năm 2023: 98 triệu đồng.	
13	Sở Y tế	520	Kinh phí tương ứng với số thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm năm 2022: 19 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP: 352 triệu đồng; chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP: 149 triệu đồng.	
14	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	305	Kinh phí tổng kết 10 năm “Hành trình đò” và tôn vinh các tập thể, gia đình, cá nhân tiêu biểu giai đoạn 2014 - 2023 trên địa bàn tỉnh	
15	Hội Khuyến học tỉnh	180	Kinh phí tổ chức Đại hội Hội Khuyến học tỉnh Lạng Sơn khóa V nhiệm kỳ 2023 - 2028	
16	Hội Cựu giáo chức tỉnh	82	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội Cựu giáo chức tỉnh Lạng Sơn lần thứ IV nhiệm kỳ 2023 - 2028.	
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	541	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP: 341 triệu đồng; chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP: 200 triệu đồng.	
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	

TT	Đơn vị/nguồn kinh phí	Số tiền	Nội dung chi	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
19	Sở Xây dựng	207	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh
20	Ban Dân tộc	294	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	186	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	
22	Liên đoàn Lao động tỉnh	1.102	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
23	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.469	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng mô-đun 6,7,8 theo Quyết định số 4660/QĐ-BGDĐT ngày 04/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho các đối tượng bồi dưỡng là giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.	Kinh phí chi khác sự nghiệp giáo dục đào tạo
24	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15.000	Kinh phí thực hiện đầu tư xây dựng công trình Cải tạo khu kỹ thuật Đại đội kho c29; xây dựng kho vũ khí eBB123 và san lấp mặt bằng thao trường huấn luyện dBB1/eBB123	Nguồn vốn dự bị động viên ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu tại dự toán đầu năm 2023
II	KHỐI HUYỆN	18.822		
1	Huyện Hữu Lũng	1.139	Kinh phí hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh: 40 triệu đồng; kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 877 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ: 222 triệu đồng	

TT	Đơn vị/nguồn kinh phí	Số tiền	Nội dung chi	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
2	Huyện Chi Lăng	1.444	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh: 5.943 triệu đồng; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh: 7.749 triệu đồng; nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương tại Quyết định số 999/QĐ-UBND: 4.055 triệu đồng; nguồn kinh phí thực hiện chế độ đảm bảo cân đối tại Quyết định số 999/QĐ-UBND: 1.075 triệu đồng;
3	Thành phố Lạng Sơn	676	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 676 triệu đồng	
4	Huyện Cao Lộc	222	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
5	Huyện Lộc Bình	6.652	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ: 4.055 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ (năm 2022): 384 triệu đồng; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (năm 2022): 691 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách cấp bù lãi suất theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh: 812 triệu đồng; kinh phí thực hiện thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố dôi dư: 55 triệu đồng; kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 655 triệu đồng	
6	Huyện Đình Lập	4.483	Kinh phí cấp bù lãi suất tín dụng theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh: 3.769 triệu đồng; kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 714 triệu đồng.	

TT	Đơn vị/nguồn kinh phí	Số tiền	Nội dung chi	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
7	Huyện Văn Lãng	1.283	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
8	Huyện Tràng Định	385	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
9	Huyện Văn Quan	606	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 385 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ: 221 triệu đồng	
10	Huyện Bình Gia	1.484	Kinh phí cấp bù lãi suất tín dụng theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh: 1.267 triệu đồng; kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 217 triệu đồng	
11	Huyện Bắc Sơn	448	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
B	NGUỒN KINH PHÍ BỔ SUNG	54.022		
I	Từ nguồn ngân sách tỉnh tại Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh	48.892		
1	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương	10.980		
-	Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương sự nghiệp giáo dục đào tạo (điểm 2.3, khoản 2, mục I, phần B, Biểu số 2)	4.991		

TT	Đơn vị/nguồn kinh phí	Số tiền	Nội dung chi	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
-	Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương ngân sách tỉnh (điểm 2.15, khoản 2, mục I, phần B, Biểu số 2)	5.989		
2	Chi khác sự nghiệp giáo dục đào tạo (điểm 2.3, khoản 2, mục I, phần B, Biểu số 2)	1.469		
3	Nguồn kinh phí chi khác ngân sách tỉnh (điểm 2.16, khoản 2, mục I, phần B, Biểu số 2)	21.392		
-	Chi chế độ chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch của tỉnh	13.214		
-	Chi khác ngân sách	8.178		
4	Nguồn vốn dự bị động viên (điểm 4.3, khoản 4, mục II, phần B, Biểu số 2)	15.000		
5	Nguồn kinh phí đào tạo bồi dưỡng khối Đảng, Đoàn thể, quản lý nhà nước (Mục E, Biểu số 3)	51		
II	Từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung tại Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh (chuyển nguồn năm 2022 sang 2023)	5.130		
1	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương (khoản 6, mục B, Biểu kèm theo)	4.055		

TT	Đơn vị/nguồn kinh phí	Số tiền	Nội dung chi	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
2	Nguồn kinh phí thực hiện chế độ chính sách đảm bảo cân đối ngân sách tỉnh (khoản 7, mục B, Biểu kèm theo)	1.075		